

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2022

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tú Trinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Đẹp**

2. Ông **Thạch Khêm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Văn Thi**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoàng Danh** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 273/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06/8/2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐXXST- HNGĐ, ngày 28/6/2021; Thông báo dời lịch số: 01/TB-TA, ngày 19/7/2021; Thông báo mở lại lịch xét xử số: 01/TB-TA, ngày 08/02/2022; Thông báo dời lịch số: 01/TB-TA, ngày 25/02/2022; Thông báo mở lại lịch xét xử số: 02/TB-TA, ngày 18/3/2022; Thông báo dời lịch số: 05/TB-TA, ngày 06/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thạch Thị Mỹ H**, sinh năm 1993, có mặt;

Cư trú tại: Ấp Hòa Lạc C, xã Lương Hòa A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thành L** – Luật sư thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Đàm Quốc Q**, sinh năm 1994, có mặt;

Cư trú tại: Ấp G, xã Tập N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Đàm Văn M**, sinh năm 1965, có mặt;

Bà **Sơn Thị D**, sinh năm 1965, có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt;

Cùng cư trú tại: Ấp G, xã Tập N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người phiên dịch: Ông **Kim Trường Mu E** – Công tác tại Ban nhân dân ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thạch Thị Mỹ H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Đàm Quốc Q tự tìm hiểu, quen biết nhau, được đồng ý của gia đình hai bên nên chị cùng anh Q đã xác lập quan hệ hôn nhân vào tháng 01/2020, có đăng ký kết hôn vào ngày 07/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Tập N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Vợ chồng chị không có con chung.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Sau ngày cưới thì vợ chồng về sống chung bên gia đình anh Q. Thời gian đầu hai vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, nhưng thời gian sau, tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, thường xuyên cự cãi, chị đã về nhà cha mẹ ruột sống từ ngày 08/6/2020 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể tiếp tục sống chung được nữa.

- Về tài sản chung: Trong ngày đám cưới, gia đình bên chồng có cho chung vợ chồng chị gồm: 21 chỉ vàng 24 kr (Gồm 01 sợi dây chuyền 10 chỉ; 01 chiếc lắc tay 10 chỉ; 01 đôi bông tai 01 chỉ). Cha mẹ ruột chị có cho chung hai vợ chồng 01 cái kiềng 05 chỉ vàng 24 Kr cùng với tiền vàng họ hàng bên cho 02 vợ chồng. Sau ngày cưới vợ chồng chị thống nhất đổi tiền vàng họ hàng hai bên thành 01 chiếc nhẫn trơn 10 chỉ vàng 24 Kr và 01 chiếc nhẫn 1,5 chỉ vàng 24 Kr, giấy tờ mua vàng không còn. Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng gồm 37,5 chỉ vàng 24 Kr, toàn bộ số vàng này do chị quản lý nhưng anh Q là người giữ chìa khóa (Không có chứng cứ để chứng minh). Vào tháng 02/2020 khi chị đi Thành phố Hồ Chí Minh ở nhà anh Q đã tự ý lấy 11,5 chỉ vàng 24 kr cho ông M, bà D mượn (Không có chứng cứ chứng minh). Vào tháng 6/2020, vợ chồng cự cãi, anh Q đã lấy lại 21 chỉ vàng 24Kr, có mặt cha mẹ chồng, em chồng là ông M, bà D, Cẩm V chứng kiến, không có chứng cứ khác, anh Q đưa lại cho chị 01 cái kiềng 05 chỉ vàng 24Kr. Hiện tại anh Q đã đưa cho ông M, bà D quản lý 21 chỉ vàng 24Kr.

- Về nợ chung: Không có.

Nguyên đơn chị Thạch Thị Mỹ H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Cho chị được ly hôn với anh Đàm Quốc Q; Về con chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Chị yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ trong số vàng 32,5 chỉ vàng 24Kr nhưng nay anh C đã đưa cho ông M, bà D 21 chỉ vàng 24Kr thì ông M, bà D có nghĩa vụ giao cho chị hưởng 10,5 chỉ vàng 24Kr, anh Cảnh 10,5 chỉ vàng 24Kr và anh Q có nghĩa vụ chia cho chị hưởng 5,75 chỉ vàng 24Kr trong số vàng 11,5 chỉ vàng 24Kr anh C đang quản lý. Chị thống nhất chia cho anh Cảnh hưởng $\frac{1}{2}$ số vàng trong 05 chỉ vàng 24Kr mà chị đang quản lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Đàm Quốc Q trình bày:

Anh Đàm Quốc Q thống nhất với chị Thạch Thị Mỹ H về thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, con chung, nợ chung như chị H trình bày.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Anh Q thừa nhận giữa vợ chồng anh khi chung sống với nhau cũng có mâu thuẫn, tính tình vợ chồng không hợp, mỗi người một tính, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn nếu có tiếp tục sống chung cũng không có hạnh phúc. Anh Q đồng ý ly hôn với chị Thạch Thị Mỹ H.

- Về tài sản chung: Trong ngày cưới thì cha mẹ ruột anh có cho chung hai vợ chồng 21 chỉ vàng 24Kv như Mỹ H trình bày. Cha mẹ vợ cho 01 chiếc kiềng 6,5 chỉ vàng 24 K, gia đình bên vợ cho chung vợ chồng 04 chỉ vàng 24Kv (01 chiếc nhẫn 02 chỉ và 02 chiếc nhẫn trọng lượng mỗi chiếc 01 chỉ), người thân hai bên họ hàng cột tay tiền cộng với 04 chỉ vàng thì vợ anh thống nhất đổi thành 01 chiếc nhẫn trơn 10 chỉ vàng 24Kv. Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng trong ngày ngày cưới là 37,5 chỉ vàng 24Kv, bao gồm 01 tấm lắc 10 chỉ; 01 sợi dây chuyền 10 chỉ; 01 đôi bông 1 chỉ; 01 chiếc nhẫn trơn 10 chỉ; 01 cái kiềng 6,5 chỉ vàng 24Kv. Sau ngày cưới toàn bộ số tài sản này do Mỹ H quản lý, việc vợ anh cho rằng anh giữ chìa khóa tủ là không có, anh cũng không có lấy 11,5 chỉ vàng 24Kv cho ông M, bà D mượn. Trước thời gian sống ly thân khoảng 10 ngày thì Mỹ H có giao lại cho anh 25 chỉ vàng 24Kv (Gồm 21 chỉ vàng cha mẹ anh cho trong ngày cưới và Mỹ H có đưa thêm 04 chỉ vàng 24Kv), số vàng còn lại 12,5 chỉ vàng 24Kv do Mỹ H quản lý. Anh thừa nhận anh có đưa lại cho ông M, bà D quản lý 21 chỉ vàng 24Kv. Sau khi sống ly thân, chị H tự ý đi bán vàng để mua 01 chiếc xe nhưng anh không tranh chấp yêu cầu chia giá trị chiếc xe. Anh chỉ thừa nhận khi sống ly thân anh chỉ quản lý có 25 chỉ vàng 24Kv nhưng trường hợp Tòa án giải quyết chia đôi 21 chỉ vàng 24Kv mà cha mẹ anh đang quản lý thì cha mẹ anh có nghĩa vụ trả lại ½ số vàng trong 21 chỉ vàng 24Kv cho Mỹ H hưởng, ½ số vàng còn lại anh không yêu cầu cha mẹ anh phải trả lại cho anh.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đàm Văn M trình bày:

Trong ngày lễ cưới của Thạch Thị Mỹ H và Đàm Quốc Q, ông cùng vợ là bà Sơn Thị D có cho chung 02 vợ chồng H, Q bằng 21 chỉ vàng 24Kv như H, Q trình bày. Hiện nay số vàng này vợ chồng ông đang quản lý nhưng ông không đồng ý giao trả theo yêu cầu của Mỹ H vì vợ chồng ông muốn cưới dâu về sống chung với con trai ông để lo làm ăn. Nếu ly hôn thì trả vàng cưới lại cho vợ chồng ông. Việc Mỹ H nói vợ chồng có mượn 11,5 chỉ vàng của Q và có chứng kiến việc H đưa vàng cho con trai ông quản lý là hoàn toàn không có.

Tại biên bản xác minh và tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sơn Thị D trình bày:

Bà là vợ ông Đàm Văn M, vợ chồng bà có cho H, Q 21 chỉ vàng 24Kv. Bà không mượn số vàng 11,5 chỉ vàng 24Kv của Q và cũng không có chứng kiến việc Mỹ Hạnh đưa vàng cho Đàm Quốc Q. Bà không đồng ý hoàn trả số vàng đã cho theo yêu cầu của Mỹ H.

Luật sư ông Nguyễn Thành L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị Thạch Thị Mỹ H trình bày:

Yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Q, chị H. Về tài sản chung gồm có 37,5 chỉ vàng 24Kr nhưng chị H chỉ quản lý 05 chỉ vàng 24Kr, anh Q chỉ thừa nhận quản lý 04 chỉ vàng 24Kr còn lại 21 chỉ vàng 24Kr thì ông M, bà D quản lý, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vậy chứ 7,5 chỉ vàng 24Kr đang ở đâu trong khi sau khi cưới xong, chị H là người giữ vàng còn anh Q là người giữ chìa khóa tủ nên đề nghị Hội đồng xét xử cần xem xét về phần tài sản chung và cần buộc anh Q, ông M, bà D có trách nhiệm chia $\frac{1}{2}$ số vàng trong 32,5 chỉ vàng cho chị H hưởng. Về con chung, nợ chung không có nên đề nghị không xem xét.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

- Về quan hệ hôn nhân: Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q thuận tình ly hôn.

- Về con chung và nợ chung: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc C thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có 37,5 chỉ vàng 24Kr. Hiện tại ông M, bà D đang quản lý 21 chỉ vàng 24Kr.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Chị H cho rằng anh Q đang quản lý 32,5 chỉ vàng 24Kr, Anh Q không đồng ý chỉ thừa nhận anh đang quản lý 25 chỉ vàng 24Kr, anh Q đã đưa cho ông M, bà D 21 chỉ vàng 24 Kr còn lại 12,5 chỉ vàng 24Kr chị H đang quản lý nhưng chị H chỉ thừa nhận chỉ có quản lý 05 chỉ vàng 24Kr.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đàm Văn M chưa chấp hành nghiêm.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Q, chị H. Về tài sản chung gồm có 37,5 chỉ vàng 24Kr yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H, anh Q mỗi người được hưởng 18,75 chỉ vàng 24 Kr, cụ thể như sau:

Do chị H không chứng minh được chị không có quản lý 12,5 chỉ vàng 24Kr nên chị H có nghĩa vụ giao lại cho anh Q hưởng 6,25 chỉ vàng 24Kr.

Anh Q có nghĩa vụ giao lại cho chị H hưởng 02 chỉ vàng 24Kr trong số vàng 04 chỉ vàng 24Kr mà anh Q đang quản lý.

Buộc ông M, bà D giao lại cho chị H hưởng 10,5 chỉ vàng 24Kr, loại vàng 999; 10,5 chỉ vàng 24Kr còn lại ông M, bà D đang quản lý, anh Q không yêu cầu giao trả nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về con chung, nợ chung: Không có nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là *“Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”*. Bị đơn anh Đàm Quốc Q cư trú tại ấp G, xã Tập N, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q kết hôn với nhau vào năm 2020 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tập N, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật. Xét thấy hôn nhân của anh chị là hợp pháp, phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên trong thời gian sống chung vợ chồng anh chị có những mâu thuẫn không thể giải quyết được dẫn đến việc chị Mỹ H xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H xác định giữa chị và anh Q không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, không còn khả năng hàn gắn, người nào chỉ biết bôn phận của người đó, bỏ mặc nhau, ai muốn sống ra sao thì sống. Bị đơn anh Q cũng đồng ý ly hôn với chị H nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q.

[3] Về con chung: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q thống nhất tài sản chung của vợ chồng bao gồm 37,5 chỉ vàng 24Kv đây là tình tiết các bên đương sự không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi tổ chức đám cưới xong, chị H thừa nhận chị là người quản lý toàn bộ 37,5 chỉ vàng 24Kv đây là tình tiết bị đơn không cần phải chứng minh. Chị H cho rằng chị là người quản lý vàng nhưng anh Q là người giữ chìa khóa tủ (Không có chứng cứ để chứng minh). Vào tháng 02/2020, chị H trình bày khi chị đi Thành phố Hồ Chí Minh thì anh Q đã tự lý lấy 11,5 chỉ vàng 24Kv và đến tháng 6/2020, anh Q đã lấy lại 21 chỉ vàng 24Kv, chị H chỉ quản lý 05 chỉ vàng 24Kv nhưng chị H không có chứng cứ để chứng minh cho sự việc này. Anh C chỉ thừa nhận sau khi sống ly thân, anh chỉ có quản lý 25 chỉ vàng 24Kv. Do đó, chị H phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự đối với 7,5 chỉ vàng 24Kv mà chị cho rằng chị không quản lý.

Xét thấy, 37,5 chỉ vàng 24Kv là tài sản chung của vợ chồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trong số vàng này, anh Q đang quản lý 04 chỉ vàng 24Kv thì anh Q có nghĩa vụ chia đôi số vàng này cho chị H hưởng; 21 chỉ vàng 24Kv là tài sản chung mà ông M, bà D đang quản lý, ông bà cũng thừa nhận là tài sản đã cho chung chị H, anh Q nên ông M, bà D phải có nghĩa vụ giao lại cho chị H, anh Q hưởng. Đối

với 12,5 chỉ vàng 24Kv còn lại chị Hạnh có nghĩa vụ chia đôi số vàng này cho anh Q hưởng.

Như vậy, cần buộc ông M, bà D giao lại 10,5 chỉ vàng 24Kv cho chị H hưởng; 10,5 chỉ vàng 24Kv còn lại anh Q không yêu cầu ông M, bà D giao trả nên không xem xét. Cần trừ vào số vàng anh Q phải giao cho chị H hưởng, chị H phải giao cho anh Q hưởng thì chị H còn phải giao thêm cho anh Q 4,25 chỉ vàng 24Kv.

[5] Về nợ chung: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, lời trình bày của Luật sư ông Nguyễn Thành L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[8] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 91, 92, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q.

2. Về con chung: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc Q thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung gồm 37,5 chỉ vàng 24 Kr, loại vàng 999 chị Thạch Thị Mỹ H, anh Đàm Quốc Q mỗi người được hưởng 18,75 chỉ vàng 24Kv cụ thể như sau:

- Chị Thạch Thị Mỹ H được hưởng 6,25 chỉ vàng 24Kv, loại vàng 999 mà chị H đang quản lý; Anh Đàm Quốc Q được hưởng 02 chỉ vàng 24Kv mà anh đang quản lý.

- Buộc ông Đàm Văn M, bà Sơn Thị D hoàn trả lại cho chị Thạch Thị Mỹ H hưởng 10,5 chỉ vàng 24 kr, loại vàng 999;

- Số vàng còn lại 10,5 chỉ vàng 24 kr, loại vàng 999 mà ông M, bà D đang quản lý, anh Q không yêu cầu ông M, bà D giao trả nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Chị Thạch Thị Mỹ H phải giao cho anh Đàm Quốc Q 6,25 chỉ vàng 24K_r, loại vàng 999, anh Đàm Quốc Q có nghĩa vụ giao cho chị H 02 chỉ vàng 24K_r. Cấn trừ nghĩa vụ qua lại thì buộc chị Thạch Thị Mỹ H có nghĩa vụ giao lại cho anh Q hưởng 4,25 chỉ vàng 24 kr, loại vàng 999.

4. Về nợ chung: Chị Thạch Thị Mỹ H và anh Đàm Quốc C thống nhất khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm (Giá vàng vào ngày 27/4/2022 có giá 5.575.000 đồng/chỉ): Chị Thạch Thị Mỹ H phải chịu 5.526.562,5 đồng án phí dân sự sơ thẩm (300.000 đồng án phí hôn nhân và 5.226.562,5 đồng án phí chia tài sản chung) nhưng được cấn trừ vào số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003004, ngày 06/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Thạch Thị Mỹ H còn phải nộp thêm 2.526.562,5 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Anh Đàm Quốc Q phải chịu 5.226.562,5 đồng án phí chia tài sản chung.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Sơn Thị D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- UBND xã Tập N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Trinh

